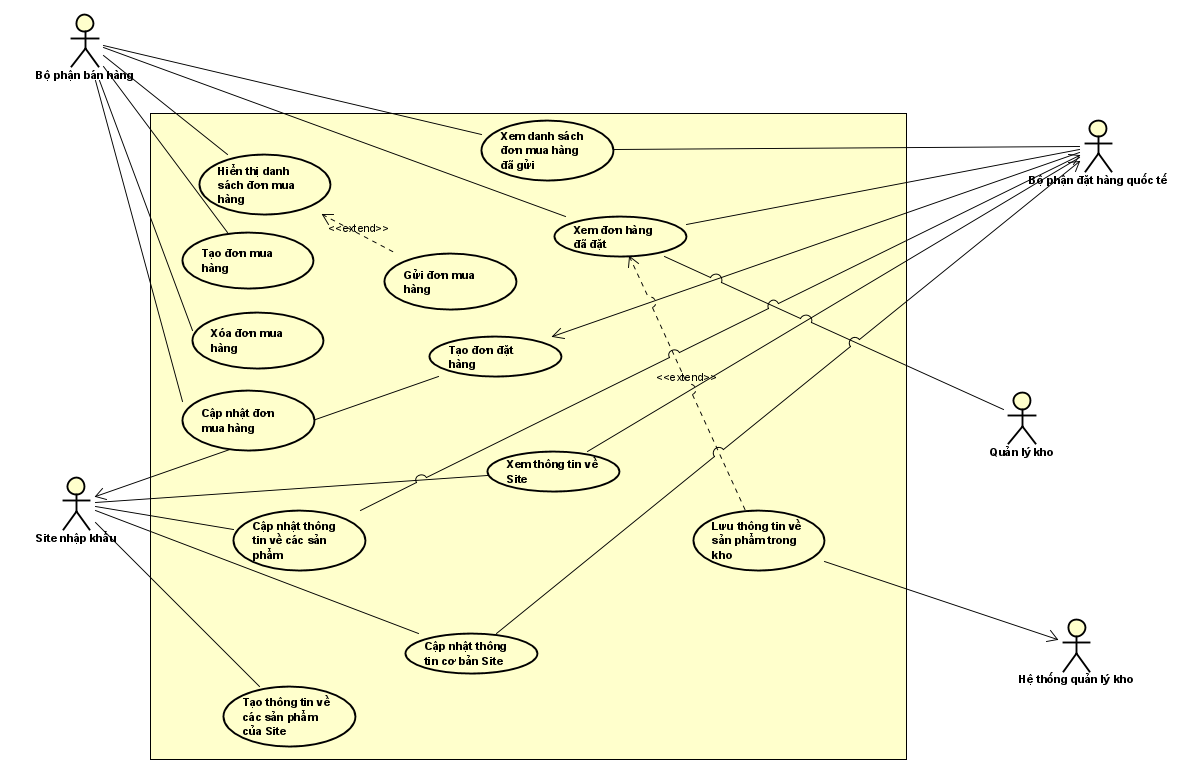
Phân tích yêu cầu

Nhóm [147730-08](https://github.com/diata0210/2023.2-147730-08)

* Đặng Thái Tuấn
* Lê Duy Nghiêm
* Trần Đăng Phúc
* Bùi Mạnh Dũng
* Vũ Thường Đạt

# Biểu đồ use case

## Biểu đồ use case tổng quan



Giải thích về các tác nhân …

Bộ phận bán hàng:

* Tạo đơn mua các sản phẩm cần đặt bằng cách nhập mã sản phẩm rồi tiến hành nhập các thông số liên quan và tạo đơn mua thành công
* Xem danh sách đơn mua. Đơn mua có 4 trạng thái: chờ xử lý (bộ phận đặt hàng quốc tế đang xử lý đơn hàng), bị hủy (không tìm thấy được nhà cung cấp phù hợp), đang được thực hiện( chia thành các đơn đã đặt và đang tiến hành vận chuyển đến kho), đã hoàn thành ( các đơn hàng đã đến kho)
* Xem chi tiết các đơn hàng đã đặt ( những đơn hàng đã đặt thành công )
* Khi đơn hàng còn trong trạng thái xử lý thì có thể sửa hoặc xóa thông tin đơn hàng

Bộ phận đặt hàng:

* Xem danh đơn mua từ bộ phận kinh doanh
* Tạo đơn đặt hàng
* Xem đơn đặt hàng
* Xem thông tin về Site và các sản phẩm mà site cung cấp

Site:

* Cập nhật những thông tin cơ bản của site như số điện thoại, địa chỉ,....
* Tạo, sửa ,xóa các sản phẩm của site

Quản lý kho:

* Xem đơn hàng đã đặt
* Lưu thông vào hệ thống quản quản lý kho

Hệ thống quản lý kho:

* Tiếp nhận thông tin

# Đặc tả Use case

## 2.1 Use case “Tạo thông tin về các sản phẩm của site”

## 

| **Mã Use case** | UC001 | **Tên Use case** | Tạo thông tin về các sản phẩm của site |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tác nhân** | Site nhập khẩu | | |
| **Tiền điều kiện** | Không | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | --- | --- | --- | |  | Site nhập khẩu | chọn chức năng tạo sản phẩm | |  | Hệ thống | hiển thị giao diện tạo sản phẩm | |  | Site nhập khẩu | nhập thông tin về sản phẩm: tên sản phẩm, mã sản phẩm, số lượng, giá, ảnh, mô tả về sản phẩm ( thông tin ở bên dưới ) | |  | Site nhập khẩu | yêu cầu tạo sản phẩm | |  | Hệ thống | kiểm tra xem các trường ràng buộc đã nhập hay chưa | |  | Hệ thống | kiểm tra xem các giá trị nhập vào có hợp lệ hay không | |  | Hệ thống | Hệ thống hiển thị toast lên để thông báo sản phẩm đã được nhập thành công | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | --- | --- | --- | | 6a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Cần nhập các trường bắt buộc nhập nếu khách nhập thiếu | | 6b. | Hệ thống | thông báo lỗi: Các trạng thái lỗi về trường nhập liệu như đã mô tả bên dưới | | 6c. | Hệ thống | thông báo lỗi: Mã sản phẩm không được trùng lặp | | | |
| **Hậu điều kiện** | Không | | |

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc?** | **Điều kiện hợp lệ** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tên sản phẩm |  | Có |  | Táo |
|  | Số lượng sản phẩm |  | Có | Chỉ được phép gồm kí tự số | 2 |
|  | Giá |  | Có | Chỉ được phép gồm kí tự số | 1000000 |
| 4. | Đơn vị tiền tệ | Là 1 dropdown có thể lựa chọn đơn vị tiền tệ, mặc định sẽ là “đ” | Có |  | đ |
| 5. | Mã sản phẩm | Mã sản phẩm phải là duy nhất | Có |  | PI2022 |
| 6. | Ảnh |  | Không |  | \*./png, jpg |
| 7. | Mô tả |  | Không |  | Táo là 1 cây ăn quả |

## 2.2 Use case “Tạo đơn đặt hàng”

| **Mã Use case** | UC101 | **Tên Use case** | Tạo đơn đặt hàng |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tác nhân** | Bộ phận đặt hàng quốc tế | | |
| **Tiền điều kiện** | Tồn tại danh sách đơn mua hàng | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | --- | --- | --- | | 1. | Bộ phận đặt hàng quốc tế | Chọn chức năng tạo đơn hàng | | 2. | Hệ thống | Hiển thị các đơn mua có sẵn | | 3. | Bộ phận đặt hàng quốc tế | Chọn đơn mua | | 4. | Hệ thống | hiển thị danh sách các sản phẩm theo đơn mua | | 5. | Site nhập khẩu | Chọn sản phẩm | | 6. | Hệ thống | Hiển thị danh sách các site theo mức độ ưu tiên:  Phương tiện, số lượng hàng | | 7. | Site nhập khẩu | Chọn số lượng sản phẩm cần mua từ mỗi site | | 8. | Hệ thống | Kiểm tra số lượng đặt mua mỗi site | | 9. | Site nhập khẩu | Ấn nút gửi đơn hàng | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | --- | --- | --- | | 2a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Không tồn tại đơn mua | | 4a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Đơn mua chứa sản phẩm không tồn tại trong các site | | 8a. | Hệ thống | thông báo lỗi: số lượng sản phẩm vượt quá dự trữ site | | 4c1. | Bộ phận đặt hàng quốc tế | Chọn đổi đơn mua | | 4c2. | Hệ thống | quay lại bước 2. | | | |
| **Hậu điều kiện** | Không | | |

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc?** | **Điều kiện hợp lệ** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tên sản phẩm |  | Không |  | Táo |
|  | Số lượng sản phẩm |  | Có | Chỉ được phép gồm kí tự số , không bao gồm dấu | 2 |
|  | Mã đơn mua |  | Không | Không bao gồm ký tự đặc biệt |  |

## 2.3 Use case “Cập nhật thông tin cơ bản site”

| Mã Use case | UC03 | Tên Use case | Cập nhật thông tin cơ bản site |
| --- | --- | --- | --- |
| Tác nhân | Site nhập khẩu | | |
| Tiền điều kiện | Không | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | |  | Site nhập khẩu | chọn chức năng cập nhật thông tin cơ bản site | |  | Hệ thống | hiển thị giao diện thông tin cơ bản của size | |  | Site nhập khẩu | cập nhật thông tin cơ bản của size như: Tên, số ngày giao hàng bằng tàu, số ngày giao hàng bằng đường hàng không, thông tin khác | |  | Site nhập khẩu | Chọn lưu | |  | Hệ thống | kiểm tra xem site đã nhập các trường bắt buộc nhập hay chưa | |  | Hệ thống | kiểm tra thông tin được nhập có đúng định dạng không | |  | Hệ thống | Lưu thông tin đã thay đổi vào hệ thống | | | |
| Luồng sự kiện thay thế | | STT | Thực hiện bởi | Hành động | | --- | --- | --- | | 6a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Cần nhập các trường bắt buộc nhập nếu khách nhập thiếu | | 7a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Thông tin … được nhập không đúng định dạng | | | |
| Hậu điều kiện | Không | | |

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc?** | **Điều kiện hợp lệ** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Site code | Khác nhau với mỗi site và không thể thay đổi | Có | Số nguyên dương | 1000 |
|  | Tên |  | Có | Ít hơn 25 ký tự và không chứa kí tự đặc biệt trừ “ “ | Store A |
| 3. | Số ngày giao hàng bằng tàu |  | Có thể bỏ trống khi đã điền mục 4. | Số nguyên dương | 4 |
| 4. | Số ngày giao hàng bằng đường hàng không |  | Có thể bỏ trống khi đã điền mục 3. | Số nguyên dương | 2 |
| 5. | Thông tin khác | Những thông tin khác như thông tin liên lạc, email, địa chỉ,….. | Không | Ít hơn 255 ký tư |  |

## 2.4. Use case “Tạo đơn mua hàng”

| **Mã Use case** | UC201 | **Tên Use case** | Tạo đơn mua hàng |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tác nhân** | Bộ phận bán hàng | | |
| **Tiền điều kiện** | Tồn tại các mặt hàng cần đặt | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | --- | --- | --- | | 1. | Bộ phận bán hàng | Chọn chức năng tạo danh sách mới | | 2. | Hệ thống | Hiển thị giao diện tạo danh sách | | 3. | Bộ phận bán hàng | Nhập mã sản phẩm | | 4. | Hệ thống | Kiểm tra xem mã sản phẩm có hợp lệ không | | 5. | Hệ thống | Cập nhật Unit theo dữ liệu đã được lưu về mã sản phẩm đấy | | 6. | Bộ phận bán hàng | Điều chỉnh số lượng, đơn vị tiền tệ, ngày muốn nhận | | 7. | Bộ phận bán hàng | Ấn Tạo danh sách | | 8. | Hệ thống | Check xem giá trị các trường có hợp lệ không có hợp lệ không | | 9. | Hệ thống | Lưu danh sách vào hệ thống | | 10 | Hệ thống | Hiển thị đã nhập thành công | | | |
| **Luồng sự kiện thay thế** | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | --- | --- | --- | | 4a. | Hệ thống | thông báo lỗi: Không tồn tại sản phẩm này | | 8a. | Hệ thống | Thông báo lỗi: giá trị của trường không hợp lệ | | | |
| **Hậu điều kiện** | Không | | |

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc?** | **Điều kiện hợp lệ** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Mã sản phẩm |  | Có | Là mã sản phẩm đã được nhập trên hệ thống | PI2022 |
| 2. | Quantity ordered |  | Có | Chỉ được phép là số nguyên dương | 2 |
| 3. | Unit | đơn vị của sản phẩm như: thùng, gói, ….được hệ thống tự động điền khi đã nhập thành công mã sản phẩm | Không |  | thùng |
| 4. | Ngày mong muốn nhận |  | Có | Ngày bằng hoặc muộn hơn ngày hiện tại | 10/11/2024 |

## 2.5 Use case “Xem đơn hàng”

| **Mã Use case** | UC05 | **Tên Use case** | Xem đơn hàng đã đặt |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tác nhân** | Hệ thống quản lý kho | | |
| **Tiền điều kiện** | Tồn tại danh sách đơn mua hàng | | |
| **Luồng sự kiện chính**  **(Thành công)** | | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** | | --- | --- | --- | | 1. | Hệ thống quản lý kho | Chọn xem đơn hàng | | 2. | Hệ thống | Hiển thị các đơn mua có sẵn | | 3. | Hệ thống quản lý kho | Tìm kiếm theo mã đơn hàng | | 4. | Hệ thống | hiển thị danh sách các sản phẩm theo đơn hàng | | 5. | Hệ thống quản lý kho | Lọc các đơn hàng theo yêu cầu: mã đơn, số lượng , thánh tiền, …… | | 6. | Hệ thống | Hiển thị danh sách theo các yêu cầu : mã đơn, số lượng | | | |
| **Hậu điều kiện** | Không | | |

| **STT** | **Trường dữ liệu** | **Mô tả** | **Bắt buộc?** | **Điều kiện hợp lệ** | **Ví dụ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Tên sản phẩm |  | Có |  | Táo |
| 2. | Số lượng sản phẩm |  | Có | Chỉ được phép gồm kí tự số | 2 |
| 3. | Giá |  | Có | Chỉ được phép gồm kí tự số | 1000000 |
| 4. | Đơn vị | Đơn vị của sản phẩm như: thùng, gói, …. |  |  | thùng |
| 5. | Đơn vị tiền tệ | Là 1 dropdown có thể lựa chọn đơn vị tiền tệ, mặc định sẽ là “VNĐ” | Có |  | VNĐ |
| 6. | Mã sản phẩm |  | Có |  | PI2022 |
| 7. | Ngày đặt đơn | Ngày lên đơn hàng | Có | Theo định dạng DD/MM/YY | 13/03/2024 |
| 8. | Ngày nhận đơn | Ngày mong muốn nhận | Có | Theo định dạng DD/MM/YY  bằng hoặc muốn hơn ngày đặt | 18/03/2024 |
| 9. | Tình trạng | Tình trạng đơn hàng | Có |  | - Đơn hàng đi đến kho hai bà trưng, chờ xử lý |

# Từ điển thuật ngữ

* Đơn mua: đơn hàng được gửi từ bên bộ phận bán hàng
* Đơn đã đặt : đơn mua nhưng đã được bộ phận đặt hàng xác định được các site cung cấp sản phẩm đạt yêu cầu và đặt hàng với các site đấy.

# Đặc tả phụ trợ

## 4.1 Hiệu năng:

* Hệ thống có thể phản hồi có chức năng tìm kiếm site thích hợp 1 cách nhanh chóng

## 4.2 Độ tin cậy

* Khi Site cập nhật thông tin thì bộ phần bán hàng phải nhận được ngay lập tức để không làm ảnh hưởng đến kết quả khi thực hiện đặt hàng